

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH/ ASSET REPORT

Tại ngày/As at: 30/09/2014

Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company

Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd

Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU/ INDICATORS		KỶ BÁO CÁO/ THIS PERIOD 30/09/14	SỐ CUỐI NĂM TRƯỚC/ END OF LAST YEAR 31/12/13 (*)
I	TÀI SẢN/ ASSETS		
1	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền/ Cash and cash equivalents. <i>Trong đó/In which:</i>	6,867,744,575	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mới/ Cash for operation	2,847,766,797	-
	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng/ Deposit with term not more than three months	4,019,977,778	-
2	Các khoản đầu tư thuần/ Investments	64,163,047,800	-
2.1	Các khoản đầu tư/ Investments	64,163,047,800	-
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp/ Provision for asset received as pledge	-	-
3	Các khoản phải thu/ Receivables	1,488,784,123	-
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư/ Unsettled sales	-	-
	Trong đó: Dự phòng phải thu khó đòi về bán chứng khoán chờ thu/ /In which: Provision for Unsettled sales	-	-
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư/ Dividend and interest accrual and receivable	1,488,784,123	-
3.2.1	Phải thu cổ tức tiền lãi đến ngày nhận/ Dividend and interest on due date	-	-
	Trong đó: Dự phòng phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phải thu/ In which: Provision for dividend and interest receivable	-	-
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận/ Dividend and interest accrual	1,488,784,123	-
	<i>Dự thu cổ tức/ Dividend accrual</i>	42,000,000	-
	<i>Dự thu trái tức/ Bond interest accrual</i>	1,438,800,000	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi/ Interest accrual</i>	7,984,123	-
3.3	Phải thu khác/ Other receivables	-	-
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi/ Provision for receivables	-	-
	TỔNG TÀI SẢN/ TOTAL ASSETS	72,519,576,498	-
II	NỢ PHẢI TRẢ/ LIABILITES		
1	Vay ngắn hạn/ Shortterm loan	-	-
2	Phải trả về mua các khoản đầu tư/ Unsettled purchases	-	-
3	Phải trả phí phát hành và phí mua lại cho CTQLQ và Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ/ Subscription and redemption fee payable to FMC and Distributors	1,399,800	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ Taxes payables	166,790	-
5	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư/ Profit distribution payable	-	-
6	Chi phí phải trả/ Expense accrual	45,000,002	-
	<i>Phải trả phí kiểm toán/ Audit fees payables</i>	-	-
	<i>Phải trả phí họp đại hội/ General meeting expense payables</i>	-	-
	<i>Phải trả phí họp BDD/ BOR meeting expense payables</i>	-	-
	<i>Phải trả thù lao ban đại diện quỹ/ Salary expenses payables</i>	45,000,002	-
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ/ Subscription Suspense Payable	-	-
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ/ Redemption payable	150,531,318	-
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở/ Operation expense payable	99,666,842	-
	<i>Phải trả phí quản lý/ Management fee payables</i>	88,022,267	-
	<i>Phải trả phí lưu ký/ Custodian fees payables</i>	5,320,891	-
	<i>Phải trả phí giám sát/ Supervising fee payables</i>	1,290,994	-
	<i>Phải trả phí quản trị quỹ/ Fund administration fee payables</i>	2,259,238	-
	<i>Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng/ Transfer agency fee payables</i>	2,773,452	-
10	Phải trả khác/ Other payables	-	-
	TỔNG NỢ/ TOTAL LIABILITIES	296,764,752	-
III	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỚI/ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	72,222,811,746	-
1	Vốn góp của Nhà đầu tư/ Capital	66,358,796,400	-
1.1	Vốn góp phát hành/ Capital from subscription	82,650,200,900	-
1.2	Vốn góp mua lại/ Capital from redemption	(16,291,404,500)	-
2	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư/ Premium	(16,770,445)	-
3	Lợi nhuận chưa phân phối/ Retained earning	5,880,785,791	-
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỚI TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ/ NAV PER UNIT	10,884	-
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ/ DISTRIBUTED EARNING	-	-
1	Lợi nhuận/ Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed profit/ assets in the period	-	-

2	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này/ Accumulated distributed profit/ assets	-	-
---	---	---	---

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH/OFF BALANCE SHEET ITEMS

	CHỈ TIÊU	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD 30/09/14	SỐ CUỐI NĂM TRƯỚC/ END OF LAST YEAR 31/12/13 (*)
1	Tài sản nhận thế chấp/ Asset received as pledge	-	-
2	Nợ khó đòi đã xử lý/ Receivables with full provision made	-	-
3	Ngoại tệ các loại/ Foreign currency	-	-
4	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành/ Number of fund units	6,635,879.64	-

(*) Không có số liệu do Quỹ chỉ bắt đầu hoạt động sau ngày giấy phép hoạt động 25/03/2014/ This data is not available since the Fund only started operating from the date of the fund certificate 25 Mar 2014.

TP Hồ Chí Minh ngày 15/10/2014

Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank

**Công ty quản lý quỹ/ Fund Management company
Tổng giám đốc/ Chief Executive Officer**

(Đã ký và đóng dấu)

(Đã ký và đóng dấu)

Mẫu số B01 - QM
(Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC ngày 15 /11/ 2012 của Bộ Tài chính)
BÁO CÁO THU NHẬP/ PROFIT AND LOSS REPORT

Quý/Quarter: III/2014

Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company

Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd

Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU/ INDICATORS	NĂM NAY/THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/LAST YEAR (*)	
	KỶ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FIGURE FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FIGURE FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/ INVESTMENT INCOME	6,753,298,817	6,659,607,211		
1.1 Cổ tức được chia/ Dividend received	244,486,400	716,486,400		
1.2 Trái tức được nhận/ Bond interest received	662,378,631	1,069,514,247		
1.3 Tiền lãi được nhận/ Interest received	40,085,986	227,927,681		
1.4 Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư/ Realized gain (loss) from disposal of investment	150,171,641	101,235,941		
1.5 Chênh lệch tăng (giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện/ Unrealized gain (loss) from revaluation of investment	5,656,176,159	4,544,442,612		
1.6 Doanh thu khác/ Other revenue	-	330		
1.7 Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện/ Realized and unrealized gain (loss) from foreign exchange	-	-		
1.8 Doanh thu khác về đầu tư/ Other income from investment	-	-		
1.9 Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi/ Provisions for dividend and interest receivables	-	-		
II CHI PHÍ ĐẦU TƯ/INVESTMENT EXPENSE	18,264,458	71,009,402		
2.1 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư/ Expenses for purchase and sale of investment	18,264,458	71,009,402		
2.2 Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi/ Provisions for receivables	-	-		
2.3 Chi phí lãi vay/ Loan interest expenses	-	-		
2.4 Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp/ Provision for asset received as pledge	-	-		
2.5 Chi phí đầu tư khác/ Other investment expenses	-	-		
III CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ/OPERATION EXPENSE	345,436,826	707,812,018		
3.1 Phí quản lý Quỹ mở/ Management fee	262,266,709	514,748,600		
3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở/ Custodian fee	18,430,875	51,435,155		
3.3 Phí dịch vụ giám sát / Supervising fee	3,846,580	7,549,648		
3.4 Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở/ Fund administration fee	6,731,513	13,211,881		
3.5 Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng/ Transfer agency fee	8,188,747	24,517,532		
3.6 Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở/ Meeting expense	-	-		
3.7 Chi phí kiểm toán/Audit expense	-	-		
3.8 Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở/ Asset disposal expenses	-	-		
3.9 Chi phí hoạt động khác/ Other operating expenses	45,972,402	96,349,202		
Thù lao ban đại diện quỹ/ Salary expenses	45,000,002	90,000,002		
Phí ngân hàng/ Bank charge	972,400	6,349,200		
IV KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/ GAIN (LOSS) FROM INVESTMENT (IV=I-II-III)	6,389,597,533	5,880,785,791		
V KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC/ OTHER INCOME AND EXPENSES	-	-		
5.1 Thu nhập khác/ Other income	-	-		
5.2 Chi phí khác/ Other expenses	-	-		
VI TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ/ TOTAL TAXABLE PROFIT (VI=IV + V)	6,389,597,533	5,880,785,791		
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện/ Realised Income	733,421,374	1,336,343,179		
6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện/ Unrealised Income	5,656,176,159	4,544,442,612		
VII CHI PHÍ THUẾ TNDN/ CORPORATE INCOME TAX	-	-		
VIII LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN/ PROFIT AFTER TAX (VIII = VI - VII)	6,389,597,533	5,880,785,791		

(*) Không có số liệu do Quỹ chỉ bắt đầu hoạt động sau ngày giấy phép hoạt động 25/03/2014/ This data is not available since the Fund only started operating from the date of the fund certificate 25 Mar 2014.

TP Hồ Chí Minh ngày 15/10/2014

Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank

(Đã ký và đóng dấu)

Công ty quản lý quỹ/ Fund Management company

Tổng giám đốc/ Chief Executive Officer

(Đã ký và đóng dấu)

RESTRICTED

**Phụ lục 26. Mẫu báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ/**

Quý/Quarter: III/2014

Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company

Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd

Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Kỳ báo cáo/ Reporting period: Từ ngày/From 01/07/2014 đến/to 30/09/2014

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	KỶ BÁO CÁO/ THIS PERIOD (QIII/2014)	KỶ TRƯỚC/ LAST PERIOD (QII/2014)
I	GTTSR đầu kỳ/ NAV at the beginning of the period	66,469,742,751	53,202,846,223
II	Thay đổi trong GTTSR của quỹ trong kỳ/ Changes of NAV during the period	6,389,597,533	(508,251,565)
	Trong đó/ In which:		
II.1	Thay đổi của GTTSR của quỹ do biến động thị trường và hoạt động đầu tư của quỹ/ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment in the period	6,389,597,533	(508,251,565)
II.2	Thay đổi của GTTSR của quỹ do việc phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư/ Changes of NAV due to profit distribution to investors	-	-
III	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ/ Changes of NAV due to subscription/ redemption	(636,528,538)	13,775,148,093
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ/ Increase from subscription	431,886,376	29,013,696,400
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ/ (Decrease) from redemption	(1,068,414,914)	(15,238,548,307)
IV	GTTSR cuối kỳ/ NAV at the end of period	72,222,811,746	66,469,742,751

Ngân hàng giám sát/ Supervising bank

(Đã ký và đóng dấu)

TP Hồ Chí Minh ngày 15/10/2014
Công ty quản lý quỹ/ Fund Management company
Tổng giám đốc/ Chief Executive Officer

(Đã ký và đóng dấu)

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của Quỹ
(Ban hành kèm theo Thông tư 183 hướng dẫn về thành lập và quản lý quỹ mở)

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Tại ngày/As at: 30/09/2014

Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company

Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd

Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Ngày lập báo cáo/ Report signing date: 15/10/2014

Đơn vị tính/ Currency: VND

	TÀI SẢN/ ASSETS	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD 30/09/14	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD 30/06/14	%/ KỲ TRƯỚC/ % COMPARED TO LAST PERIOD
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents	6,867,744,575	5,218,568,904	131.60%
	Tiền gửi không kỳ hạn/ Cash at current account	2,847,766,797	1,207,891,050	235.76%
	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng/ Deposit with term not more than three months	4,019,977,778	4,010,677,854	100.23%
	Các khoản tương đương tiền khác/ Other cash equivalents	-	-	-
I.2	Các khoản đầu tư/ Investments	64,163,047,800	60,244,461,000	106.50%
	Cổ phiếu/ Shares	36,973,093,000	29,763,990,000	124.22%
	Trái phiếu / Bonds	27,189,954,800	30,480,471,000	89.20%
	Quyền mua/ Rights	-	-	-
	Đầu tư khác/ Other Investments	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng/ Deposit with term more than three months	-	-	-
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận/ Dividend and bond interest receivables	1,480,800,000	918,187,123	161.27%
	Cổ tức được nhận/ Dividend receivables	42,000,000	94,300,000	44.54%
	Trái tức được nhận/ Bond interest receivables	1,438,800,000	823,887,123	174.64%
I.4	Tiền lãi phải thu/ Interest receivables	7,984,123	2,745,343	290.82%
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu/ Unsettled sales	-	228,856,200	0.00%
	Tiền bán cổ phiếu chờ thu/ Unsettled sale of shares	-	228,856,200	0.00%
	Tiền bán trái phiếu chờ thu/ Unsettled sale of bonds	-	-	-
I.6	Phải thu khác/ Other receivables	-	-	-
I.7	Tài sản khác/ Other investments	-	-	-
I.8	TỔNG TÀI SẢN/ TOTAL ASSETS	72,519,576,498	66,612,818,570	108.87%
TT	NỢ PHẢI TRẢ/ LIABILITES			
II.1	Phải trả về mua các khoản đầu tư/ Unsettled purchase	-	-	-
	Phải trả về mua cổ phiếu/ Unsettled purchase of shares	-	-	-
	Phải trả về mua trái phiếu/ Unsettled purchase of bonds	-	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác/ Other payables	296,764,752	143,075,819	207.42%
II.3	TỔNG NỢ/ TOTAL LIABILITIES	296,764,752	143,075,819	207.42%
III	Tài sản ròng của Quỹ (I.8-II.3)/ Net asset value	72,222,811,746	66,469,742,751	108.66%
III.1	Tổng số đơn vị Quỹ/ Total number of fund units	6,635,879.64	6,699,933.82	99.04%
III.2	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng Chỉ Quỹ/ NAV per unit	10,884	9,921	109.70%

Quỹ không có giao dịch trong kỳ hay số dư cuối kỳ về các khoản vay tiền, hợp đồng Repo, các khoản cho vay chứng khoán và hợp đồng Reverse Repo/
Fund does not have any closing balance or any transaction in the reporting period related to loan, Repo contracts, securities lending and Reverse Repo contracts

Ngân hàng giám sát/ Supervising bank

(Đã ký và đóng dấu)

Công ty quản lý quỹ/ Fund Management company
Tổng giám đốc/ Chief Executive Officer

(Đã ký và đóng dấu)

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của Quỹ
(Ban hành kèm theo Thông tư 183 hướng dẫn về thành lập và quản lý quỹ mở)

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**
Quý/Quarter: III/2014

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company

Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd

Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Ngày lập báo cáo/ Report signing date: 15/10/2014

Đơn vị tính/ Currency: VND

STT/ No	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD (QIII/2014)	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD (QII/2014)	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM/ ACCUMULATION FROM THE BEGINNING OF THE YEAR
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư / Income from investment	946,951,017	1,045,214,839	2,013,928,658
1	Cổ tức, trái tức được nhận/ Dividend, bond interest received	906,865,031	879,135,616	1,786,000,647
	<i>Cổ tức được nhận/ Dividend received</i>	<i>244,486,400</i>	<i>472,000,000</i>	<i>716,486,400</i>
	<i>Trái tức được nhận/ Bond interest received</i>	<i>662,378,631</i>	<i>407,135,616</i>	<i>1,069,514,247</i>
2	Lãi được nhận/ Interest received	40,085,986	166,079,223	227,927,681
3	Thu nhập khác/ Other income	-	-	330
II	Chi phí/ Expenses	363,701,284	392,797,157	778,821,420
1	Phí quản lý quỹ/ Management fee	262,266,709	237,173,273	514,748,600
2	Phí lưu ký, giám sát/ Custodian fee, supervising fee	22,277,455	35,870,477	58,984,803
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/ Fund administration fee, transfer agency fee and other fees to related service providers	14,920,260	16,631,663	37,729,413
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị quỹ/ Fund administration fee</i>	<i>6,731,513</i>	<i>6,087,447</i>	<i>13,211,881</i>
	<i>Chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng/ Transfer agency fee</i>	<i>8,188,747</i>	<i>10,544,216</i>	<i>24,517,532</i>
4	Chi phí kiểm toán/ Audit fee	-	-	-
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ khác, thù lao ban đại diện/ Legal consultancy expenses, OTC price quotation fee, other expenses, remuneration payable to fund representative board	45,000,002	45,000,000	90,000,002
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư, chi phí công bố thông tin của quỹ, chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ/ Expenses for draft, printing, delivery of prospectus, simplified prospectus, transaction confirmation, account statements and other documents for investor; expenses for declaring information of the fund; expenses for holding General Investors Meeting, fund representative board	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ/ Expenses related to execution of fund's asset transactions	18,264,458	52,744,944	71,009,402
8	Các loại phí khác/ Other expenses	972,400	5,376,800	6,349,200
	<i>Phí ngân hàng/ Bank charges</i>	<i>972,400</i>	<i>5,376,800</i>	<i>6,349,200</i>
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)/ Net income from investment activities	583,249,733	652,417,682	1,235,107,238
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư/ Gain (loss) from investment activities	5,806,347,800	(1,160,669,247)	4,645,678,553
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư/ Realised gain (loss) from disposal of investment	150,171,641	(48,935,700)	101,235,941
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư/ Unrealised gain (loss) from revaluation of investment	5,656,176,159	(1,111,733,547)	4,544,442,612
V	Thay đổi GTTSR cho các hoạt động đầu tư (III + IV)/ Changes of NAV due to the investment activities during the period	6,389,597,533	(508,251,565)	5,880,785,791
VI	GTTSR đầu kỳ/ NAV at the beginning of the period	66,469,742,751	53,202,846,223	-
VII	Thay đổi GTTSR của quỹ trong kỳ/ Changes of NAV in the period	5,753,068,995	13,266,896,528	72,222,811,746
	Trong đó/ In which			
1	Thay đổi GTTSR do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ/ Changes of NAV due to investment related activities during the period	6,389,597,533	(508,251,565)	5,880,785,791
2	Thay đổi GTTSR do việc phân phối thu nhập cho nhà đầu tư trong kỳ/ Change of NAV due to profit distribution in the period	-	-	-
3	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ/ Change of NAV due to subscription, redemption during the period	(636,528,538)	13,775,148,093	66,342,025,955
VIII	GTTSR cuối kỳ/ NAV at the end of period	72,222,811,746	66,469,742,751	72,222,811,746

Ngân hàng giám sát/ Supervising bank

(Đã ký và đóng dấu)

Công ty quản lý quỹ/ Fund Management company
Tổng giám đốc/ Chief Executive Officer

(Đã ký và đóng dấu)

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của Quỹ
(Ban hành kèm theo Thông tư 183 hướng dẫn về thành lập và quản lý quỹ mở)

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ PORTFOLIO REPORT

Tại ngày/As at: 30/09/2014

Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company

Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd

Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư nâng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Ngày lập báo cáo/ Report signing date: 15/10/2014

Đơn vị tính/ Currency: VND

	Loại/ Type	Số lượng/ Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/ Market price as at reporting date	Tổng giá trị/ Total value	Tỷ lệ % / Tổng giá trị tài sản của Quỹ / Ratio (%) per Fund's total assets
I	CP niêm yết/ Listed shares				
	BMP	19,000	68,500	1,301,500,000	1.79%
	PVS	38,000	40,200	1,527,600,000	2.11%
	VCB	66,700	26,100	1,740,870,000	2.40%
	TDH	30,000	18,000	540,000,000	0.74%
	LCG	165,000	9,100	1,501,500,000	2.07%
	GAS	14,000	106,000	1,484,000,000	2.05%
	FPT	32,750	52,000	1,703,000,000	2.35%
	VTV	52,000	16,500	858,000,000	1.18%
	HPG	50,850	57,500	2,923,875,000	4.03%
	TNG	80,000	18,300	1,464,000,000	2.02%
	HCM	29,000	39,100	1,133,900,000	1.56%
	ITC	20,000	8,000	160,000,000	0.22%
	VND	69,000	16,300	1,124,700,000	1.55%
	DHC	50,000	21,200	1,060,000,000	1.46%
	HAG	77,000	24,400	1,878,800,000	2.59%
	VIC	5,353	48,000	256,944,000	0.35%
	SSI	21,000	30,900	648,900,000	0.89%
	PGC	10,000	14,400	144,000,000	0.20%
	CSM	9,000	46,600	419,400,000	0.58%
	CII	40,000	21,100	844,000,000	1.16%
	PVD	30,800	97,000	2,987,600,000	4.12%
	MBB	106,090	13,600	1,442,824,000	1.99%
	HDG	32,760	28,000	917,280,000	1.26%
	TCM	58,000	34,600	2,006,800,000	2.77%
	VNM	20,520	105,000	2,154,600,000	2.97%
	PET	22,000	22,900	503,800,000	0.69%
	VSC	9,600	60,500	580,800,000	0.80%
	DBC	30,000	28,000	840,000,000	1.16%
	MSN	10,400	82,000	852,800,000	1.18%
	REE	36,000	30,200	1,087,200,000	1.50%
	BVH	22,000	40,200	884,400,000	1.22%
	Tổng/ Total			36,973,093,000	50.98%
II	CP chưa niêm yết/ Unlisted shares				
		-	-	-	0.00%
	Tổng/ Total			-	0.00%
III	Trái phiếu niêm yết/ Listed Bonds				
	Trái phiếu được chính phủ bảo lãnh 12.25% 10/02/2017/ Government guaranteed bond 12.25% 10 Feb 2017 (VDB112004)	104,000	116,584	12,124,756,800	16.72%
	Trái phiếu chính phủ 8.8% 15/03/2029/ Government guaranteed bond 8.8% 15 Mar 2029 (TD1429094)	127,000	115,474	14,665,198,000	20.22%
	Tổng/ Total			26,789,954,800	36.94%
III	Trái phiếu chưa niêm yết/ Unlisted Bonds				
	Trái phiếu chuyển đổi CII 12% 23/06/2019/ CII Convertible bond 12% 23 Jun 2019	400	1,000,000	400,000,000	0.55%
	Tổng/ Total			400,000,000	0.55%
IV	Các loại chứng khoán khác/ Other securities				
		-	-	-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN/ TOTAL	-		64,163,047,800	88.48%
V	Các tài sản khác/ Other assets				
	Cổ tức được nhận/ Dividend receivables			42,000,000	0.06%
	Lãi trái phiếu được nhận/ Bond interest receivables			1,438,800,000	1.98%
	Lãi tiền gửi được nhận/ Time deposit interest receivables			7,984,123	0.01%
	Tiền bán chứng khoán chờ thu/ Unsettled sales			-	0.00%
	Các khoản đặt cọc và ứng trước/ Deposit suspense			-	0.00%
	Phải thu khác/ Other receivables			-	0.00%
	Tài sản khác/ Other investments			-	0.00%
	Tổng/ Total			1,488,784,123	2.05%
VI	Tiền/ Cash, deposit				
					0.00%

	Tiền gửi không kỳ hạn/ Cash at current account			2,847,766,797	3.93%
	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng/ Deposit with term not more than three months			4,019,977,778	5.54%
	Tổng/ Total			6,867,744,575	9.47%
VII	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC/ TOTAL ASSETS			72,519,576,498	100.00%

Ngân hàng giám sát/ Supervising bank

Công ty quản lý quỹ/ Fund Management company
 Tổng giám đốc/ Chief Executive Officer

(Đã ký và đóng dấu)

(Đã ký và đóng dấu)

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
(Ban hành kèm theo Thông tư 183 hướng dẫn về thành lập và quản lý quỹ mở)

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

IV. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

Quý/Quarter: III/2014

Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company

Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd

Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Ngày lập báo cáo/ Report signing date: 15/10/2014

	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD (QIII/2014)	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD (QII/2014)
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư/ Investment performance indicator		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ trên GTTSR trung bình trong kỳ (%)/ Management expense over average NAV ratio	1.51%	1.50%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS trên GTTSR trung bình trong kỳ (%)/ Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio	0.13%	0.23%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan trên GTTSR của quỹ trung bình trong kỳ (%)/ Fund administration fee, transfer agency fee and other fees to related service providers over average NAV ratio	0.09%	0.11%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán trên GTTSR trung bình trong kỳ (%)/ Audit fee expense over average NAV ratio	0.00%	0.00%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ trên GTTSR trung bình trong kỳ (%)/ Legal consultancy, OTC price quotation, BOR remuneration expense over average NAV ratio	0.26%	0.28%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động trên GTTSR trung bình trong kỳ (%)/ Operating expense over average NAV ratio	2.10%	2.48%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/GTTSR trung bình trong kỳ/ Portfolio turnover rate = (total value of buy-in portfolio+total proceeds of sale-out portfolio)/2/average NAV*4	48.92%	195.49%
II	Các chỉ tiêu khác/ Other indicators		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)/ Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund unit)		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ/ Total value of Fund unit at the beginning of the period	66,999,338,200	53,203,406,400.00
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ/ Number of Fund units at the beginning of the period	6,699,933.82	5,320,340.64
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)/ Change of Fund scale during the period (based on par value of fund unit)		
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ/ Number of fund units subscribed in the period	40,189.05	2,904,490.40
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ/ Net subscription amount received in period	401,890,500	29,044,904,000
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ/ Number of fund units redeemed in the period	(104,243.23)	(1,524,897.22)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư/ Net redemption amount in period	(1,042,432,300)	(15,248,972,200)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)/ Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ/ Total value of Fund unit at the end of the period	66,358,796,400	66,999,338,200
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ/ Number of Fund units at the end of the period	6,635,879.64	6,699,933.82
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ/ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	79.65%	78.88%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ/ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	97.97%	97.98%

6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ/ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	79.89%	79.13%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh/ Number of investors at the end of the period	119	110
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kì/ NAV per unit at the end of the period	10,884	9,921

Ngân hàng giám sát/ Supervising bank

(Đã ký và đóng dấu)

Công ty quản lý quỹ/ Fund Management company
 Tổng giám đốc/ Chief Executive Officer

(Đã ký và đóng dấu)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ/ CASH FLOW REPORT
(Theo phương pháp trực tiếp/Direct method)

Quý III Năm 2014

Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company
Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd
Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)
Ngày lập báo cáo/ Report signing date: 15/10/2014

Đơn vị tính/Currency: VNĐ/VND

I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư/ Cash flow from investment activities	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD 25/03/2014 - 30/09/2014	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR 01/01/2013 - 30/09/2013 (*)
1	Tiền đã chi mua các khoản đầu tư/ Payments on purchases of investments	(69,181,009,247)	
2	Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư/ Proceeds from sale of investments	9,663,640,000	
3	Cổ tức đã nhận/ Dividends received	674,486,400	
4	Tiền lãi đã thu/ Interest received	219,943,558	
5	Trái tức đã nhận/Bond interest received	159,801,370	
6	Trái tức đã trả cho việc mua trái phiếu/Interest paid for bond purchased	(529,087,123)	
7	Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở/ Payments on loan interest	-	
8	Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở/ Operating expenses paid	(563,145,174)	
9	Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở/ Taxes paid	-	
10	Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền)/ Transaction expenses (broker fee, ownership transfer fee ect.) paid	(71,009,402)	
11	Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư/ Other proceeds received from investment activities	-	
12	Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư/ Other payment for investment activities	-	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/ Net cash flow from investment activities	(59,626,379,618)	
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/ Cash flow from financing activities		
1	Tiền thu gộp từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở/ Gross proceeds on subscriptions of participating shares	82,752,785,400	
2	Tiền chi thuần mua lại Chứng chỉ quỹ mở/ Net payments on redemptions of participating shares	(16,155,579,875)	
3	Tiền chi thanh toán phí phát hành, phí mua lại, thuế liên quan đến giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ/ Payments on subscription, redemption fee and taxes related to redemption transactions	(103,081,332)	
4	Tiền vay gốc/ Proceeds from loan principal	-	
5	Tiền chi trả nợ gốc vay/ Payments of loan principal	-	
6	Thu nhập trả cho Nhà đầu tư/ Distribution to participating shareholders	-	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/ Net cash flow from financing activities	66,494,124,193	
III	Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ/ Net increase (decrease) in cash and cash equivalents	6,867,744,575	
IV	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ/ Cash and cash equivalents at the beginning of the period		
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ/ Cash at bank at the beginning of the period:	-	
	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở/ Cash at bank for operation	-	
	- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng/ Deposits with term not more than three months	-	
	- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng/ Certificates of deposit with term not more than three months	-	
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ/ Cash deposited by investors for subscription	-	
	- Tiền gửi phong tỏa/ Blocked cash at supervising bank	-	
V	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ/ Cash and cash equivalents at the end of the period		

	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ/ Cash at bank at the end of the period:	6,867,744,575	
	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mới/ Cash at bank for operation	2,847,766,797	
	- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng/ Deposits with term not more than three months	4,019,977,778	
	- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng/ Certificates of deposit with term not more than three months		
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ/ Cash deposited by investors for subscription		
	- Tiền gửi phong tỏa/ Blocked cash at supervising bank		
VI	Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ/ Changes in cash and cash equivalents in the period	6,867,744,575	

(*) Không có số liệu do Quỹ chỉ bắt đầu hoạt động sau ngày giấy phép hoạt động 25/03/2014/ This data is not available since the Fund only started operating from the date of the fund certificate 25 Mar 2014.

Ngân hàng giám sát/ Supervising bank

Công ty quản lý quỹ/ Fund Management company

(Đã ký và đóng dấu)

(Đã ký và đóng dấu)

Mẫu số B06g - QM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý III Năm 2014

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở

1.1. Giấy chứng nhận chào bán: Quỹ Đầu Tư Năng Động Eastspring Investments Việt Nam ("ENF") được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 70/GCN-UBCK ngày 04/12/2013.

1.2. Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở: Quỹ Đầu Tư Năng Động Eastspring Investments Việt Nam ("ENF") được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ đại chúng vào ngày 25/03/2014 theo giấy chứng nhận số 09/GCN-UBCK.

1.3. Địa chỉ liên hệ: Tầng 23, tòa nhà Saigon Trade Center, số 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ mở ban hành vào tháng 09 năm 2013

1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở.

- Quy mô vốn Quỹ mở: Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 53.203.406.730 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam. Mệnh giá của một đơn vị quỹ là 10.000 đồng Việt Nam.

- Mục tiêu đầu tư: Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng đến việc gia tăng ổn định về vốn thông qua chiến lược đầu tư đa dạng hóa các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ. Với phương pháp phân bổ tài sản linh hoạt này, Quỹ sẽ tận dụng các cơ hội gia tăng lợi nhuận khi thị trường tăng trưởng, đồng thời hạn chế rủi ro thất thoát vốn khi thị trường có những dấu hiệu không khả quan.

- Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): NAV được định giá hàng tuần vào ngày thứ Sáu, hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo

- Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ mở: Một lần một tuần vào ngày thứ Sáu

- **Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:** Quỹ đầu tư ENF sẽ tuân theo các hạn chế đầu tư sau đây:

A/ Vốn và tài sản của Quỹ khi được đầu tư phải tuân thủ theo các quy định sau:

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ ENF bao gồm chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, đồng thời phải đảm bảo:

a) Quỹ không được đầu tư quá 49% Tổng Giá trị Tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo qui định pháp luật và công cụ thị trường tiền tệ, ngoại tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật ngân hàng.

b) Quỹ không được đầu tư quá 30% Tổng Giá trị Tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định pháp luật; công cụ thị trường tiền tệ, ngoại tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật ngân hàng; cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam.

c) Quỹ không được đầu tư quá 20% Tổng Giá trị Tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành. Chứng khoán quy định tại điểm này bao gồm cả giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu, cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết.

d) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức đó.

e) Quỹ không được đầu tư quá 10% Tổng Giá trị Tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam.

f) Tổng giá trị các Danh mục Đầu tư Lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá 40% Tổng Giá trị Tài sản của Quỹ.

g) Tại mọi thời điểm, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá trị Tài sản ròng của Quỹ.

h) Quỹ không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán được thành lập và hoạt động tại Việt Nam; và

i) Quỹ không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

B/ Ngoài các hạn chế đầu tư nêu tại Khoản A Điều này, trong vòng 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc đợt huy động vốn bằng IPO, Quỹ đầu tư ít nhất 80% Giá trị Tài sản ròng của Quỹ vào Tài sản Mục tiêu (các cổ phiếu trong nước niêm yết trên HOSE và HNX, trái phiếu chính phủ, trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh thanh toán, tín phiếu kho bạc, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi tại Việt Nam, thị trường tiền tệ và tiền gửi ngân hàng thương mại tại Việt Nam.)

C/ Trừ trường hợp quy định tại điểm g, h và i Khoản A Điều này, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng không quá 15% so với các hạn chế đầu tư do các nguyên nhân sau:

a) Do biến động giá trên thị trường trong danh mục đầu tư của quỹ;

b) Do phải thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của quỹ;

c) Do thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư.

d) Do hoạt động hợp nhất, sáp nhập, thầu tóm các tổ chức phát hành;

e) Do quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ; hoặc

f) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 25/03/2014 (ngày giấy phép thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31/12/2014

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”)

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 và Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở theo thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài Chính

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Đầu tư chứng khoán: Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các khoản chi phí liên quan kể cả phí môi giới. Các khoản đầu tư này được đánh giá lại tại ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính, các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản phải thu: Các khoản phải thu hoạt động đầu tư và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải trả: Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá trị ghi sổ.

Dự phòng: Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Vốn góp: Vốn góp của Quỹ bao gồm vốn góp phát hành trừ đi vốn góp mua lại tính theo Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ tại ngày giao dịch.

Thu nhập, doanh thu: Thu nhập và doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ được ghi nhận khi Quỹ chắc chắn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản thu nhập, doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Thu nhập của quỹ bao gồm thu nhập phát sinh từ chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán và thu nhập phát sinh từ việc bán chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động đầu tư bao gồm doanh thu từ cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn.

Chi phí: Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trong báo cáo kết quả hoạt động.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

5.1. Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Quỹ ENF hoạt động không có tính chu kỳ

5.2. Trong kỳ, quỹ không phát sinh các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng

5.3. Vốn góp

	Chi tiêu	Năm nay		Năm trước (*)	
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Vốn góp đầu kỳ	66,978,554,493	-	-	-
	Vốn góp phát hành	82,217,102,800	-	-	-
	<i>Vốn góp phát hành theo mệnh giá</i>	<i>82,248,310,400</i>	-	-	-
	<i>Thặng dư vốn do phát hành thêm chứng chỉ quỹ</i>	<i>(31,207,600)</i>	-	-	-
	Vốn góp mua lại	(15,238,548,307)	-	-	-
	<i>Vốn góp mua lại theo mệnh giá</i>	<i>(15,248,972,200)</i>	-	-	-
	<i>Thặng dư vốn do mua lại chứng chỉ quỹ</i>	<i>10,423,893</i>	-	-	-
2	Thay đổi vốn góp trong kỳ	(636,528,538)	66,342,025,955	-	-
	Phát hành thêm trong kỳ	431,886,376	82,648,989,176	-	-
	<i>-Phát hành thêm chứng chỉ quỹ theo mệnh giá</i>	<i>401,890,500</i>	<i>82,650,200,900</i>	-	-
	<i>-Thặng dư vốn do phát hành thêm chứng chỉ quỹ</i>	<i>29,995,876</i>	<i>(1,211,724)</i>	-	-
	Mua lại trong kỳ	(1,068,414,914)	(16,306,963,221)	-	-
	<i>-Mua lại chứng chỉ quỹ theo mệnh giá</i>	<i>(1,042,432,300)</i>	<i>(16,291,404,500)</i>	-	-
	<i>-Thặng dư vốn do mua lại chứng chỉ quỹ</i>	<i>(25,982,614)</i>	<i>(15,558,721)</i>	-	-
3	Vốn góp cuối kỳ	66,342,025,955	66,342,025,955	-	-

	Vốn góp phát hành	82,648,989,176	82,648,989,176	-	-
	<i>Vốn góp phát hành theo mệnh giá</i>	<i>82,650,200,900</i>	<i>82,650,200,900</i>	-	-
	<i>Thặng dư vốn do phát hành chứng chỉ quỹ</i>	<i>(1,211,724)</i>	<i>(1,211,724)</i>	-	-
	Vốn góp mua lại	(16,306,963,221)	(16,306,963,221)	-	-
	<i>Vốn góp mua lại theo mệnh giá</i>	<i>(16,291,404,500)</i>	<i>(16,291,404,500)</i>	-	-
	<i>Thặng dư vốn do mua lại chứng chỉ quỹ</i>	<i>(15,558,721)</i>	<i>(15,558,721)</i>	-	-

(*) Không có số liệu do Quỹ chỉ bắt đầu hoạt động sau ngày giấy phép hoạt động 25/03/2014/ This data is not available since the Fund only started operating from the date of the fund certificate 25 Mar 2014.

5.4. Trong kỳ, quỹ không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến các ước tính kế toán

5.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Quỹ mở: xem phần 4 - Các chính sách kế toán áp dụng. Ngoài ra, do trong quá trình phát hành lần đầu (IPO), số chứng chỉ quỹ đã được làm tròn phần thập phân dẫn đến khoản chênh lệch 330 Việt Nam Đồng giữa vốn góp phát hành theo Giấy Chứng nhận thành lập Quỹ (53,230,406,730 Việt Nam Đồng) và vốn góp phát hành thực tế (53,230,406,400 Việt Nam Đồng). Khoản này được hạch toán vào Doanh thu khác của Quỹ.

5.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản thu nhập, doanh thu Quỹ mở: xem phần 4 - Các chính sách kế toán áp dụng

5.7. Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó: Không có

5.8. Trình bày các chính sách định giá các khoản đầu tư:

Tiền (VND): Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá

Ngoại tệ: Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá

Tiền gửi kỳ hạn: Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá

Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

Trái phiếu

Trái phiếu niêm yết

- Giá yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế, giá yết này phải là giá giao dịch chính thức (giá outright) tại Sở Giao dịch chứng khoán; Trong trường hợp trái phiếu niêm yết không có giá giao dịch chính thức (giá outright) tại Sở Giao dịch chứng khoán nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, giá trái phiếu niêm yết là giá đóng cửa (mid-price basis) được định giá và cung cấp bởi các công ty dịch vụ cung cấp giá độc lập, uy tín trên thị trường theo thứ tự ưu tiên: Data Interactive, Reuters, Bloomberg.

- Trường hợp không có báo giá thị trường vì những lý do khác nhau như sau, bao gồm nhưng không giới hạn:

+ Trái phiếu bị tạm ngừng giao dịch trên sàn giao dịch.

+ Những vấn đề khó khăn trong hoạt động cung cấp giá của các công ty dịch vụ cung cấp giá.

+ Trái phiếu không có giao dịch thường xuyên.

Giá trị của trái phiếu niêm yết được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

i) Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) và trong trường hợp giá trị tài sản không biến đổi nhiều hơn ba (03) tháng do việc định giá được xác định bằng phương pháp sử dụng giá cũ (giá cuối cùng có sẵn), Ban Định giá nội bộ xem xét và xác định phương pháp phù hợp nhất để định giá tài sản này tuân theo quy định của pháp luật;

ii) Mệnh giá cộng lãi lũy kế;

iii) Giá mua cộng lãi lũy kế.

Trái phiếu không niêm yết

Giá trái phiếu không niêm yết là giá đóng cửa (mid-price basis) được định giá và cung cấp bởi các công ty dịch vụ cung cấp giá uy tín trên thị trường theo thứ tự ưu tiên: Data Interactive, Reuters hoặc Bloomberg.

Trong trường hợp không có báo giá thị trường vì những lý do như đã nêu trong phần Trái phiếu niêm yết, giá của Trái phiếu không niêm yết được xác định theo các thứ tự ưu tiên sau:

i) Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) và trong trường hợp giá trị tài sản không biến đổi nhiều hơn ba (03) tháng do việc định giá được xác định bằng phương pháp sử dụng giá cũ (giá cuối cùng có sẵn), Ban Định giá nội bộ xem xét và xác định phương pháp phù hợp nhất để định giá tài sản này tuân theo quy định của pháp luật;

ii) Mệnh giá cộng lãi lũy kế;

iii) Giá mua cộng lãi lũy kế.

Cổ phiếu

Cổ phiếu niêm yết

- Cổ phiếu niêm yết được nêu bao gồm cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCOM.

- Giá các cổ phiếu niêm yết được xác định là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

- Trường hợp không có báo giá thị trường vì những lý do khác nhau như sau, bao gồm nhưng không giới hạn:

+ Cổ phiếu bị tạm ngừng giao dịch trên sàn giao dịch.

+ Những vấn đề khó khăn trong hoạt động cung cấp giá của các công ty dịch vụ cung cấp giá.

+ Cổ phiếu không có giao dịch thường xuyên.

Giá của cổ phiếu niêm yết được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

i) Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) và trong trường hợp giá trị tài sản không biến đổi nhiều hơn ba (03) tháng do việc định giá được xác định bằng phương pháp sử dụng giá cũ (giá cuối cùng có sẵn), Ban Định giá nội bộ xem xét và xác định phương pháp phù hợp nhất để định giá tài sản này tuân theo quy định của pháp luật;

ii) Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;

iii) Giá mua.

Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch

- Công ty Quản lý Quỹ được quyền chỉ định năm (05) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát để cung cấp giá.

- Danh sách công ty chứng khoán được chỉ định, tuy nhiên Công ty Quản lý Quỹ có quyền thay đổi chỉ định theo từng thời điểm và việc thay đổi danh sách chỉ định này phải được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận, bao gồm như sau:

+ Danh sách ưu tiên số 1: Gồm 3 công ty chứng khoán SSI, ACBS, BSC

+ Danh sách ưu tiên số 2: Gồm 2 công ty chứng khoán HSC, VDSC

- Giá các cổ phiếu chưa niêm yết được xác định dựa trên giá trung bình cung cấp bởi ba (03) công ty chứng khoán, và phải đáp ứng các điều kiện sau:

i) Giá được báo là giá giao dịch tại công ty chứng khoán, hoặc

ii) Giá được báo là giá chào mua nếu các cổ phiếu chưa niêm yết không có giá giao dịch; và

iii) Giá được báo không được quá 3 tháng tính tới ngày trước ngày định giá.

- Trong trường hợp Công ty Quản lý Quỹ nhận báo giá từ tất cả các công ty chứng khoán, Công ty Quản lý Quỹ ưu tiên sử dụng báo giá của ba (03) công ty chứng khoán trong danh sách ưu tiên số 1.

- Trong trường hợp Công ty Quản lý Quỹ nhận được báo giá từ hai (02) công ty nằm trong danh sách ưu tiên số 1 hoặc ít hơn, thì báo giá thứ ba được Công ty Quản lý Quỹ sử dụng là báo giá thấp hơn giữa báo giá của các công ty chứng khoán khác trong danh sách ưu tiên số 2.

- Trong trường hợp khác khi Công ty Quản lý Quỹ không có đủ báo giá hợp lệ của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán trong một ngày định giá nào đó cho một cổ phiếu chưa niêm yết nhất định, thì cổ phiếu này được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:

i) Ưu tiên sử dụng các báo giá của kỳ báo cáo gần nhất của các công ty chứng khoán trong danh sách ưu tiên số 1, và/hoặc sử dụng báo giá thứ tư và thứ năm của các công ty chứng khoán trong danh sách ưu tiên thứ 2, nếu xét thấy cần thiết.

ii) Bất kỳ phương pháp định giá phù hợp khác được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt dựa trên đề xuất của Ban Định giá nội bộ.

Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Giá trị cổ phiếu của các tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản được xác định như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc

- Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt dựa trên đề xuất của Ban Định giá nội bộ.

Cổ phần và phần vốn góp khác:

Giá trị của các cổ phần và phần vốn góp khác được xác định như sau:

- Giá trị vốn góp; hoặc

- Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán; hoặc

- Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt dựa trên đề xuất của Ban Định giá nội bộ.

Các tài sản khác được phép đầu tư

Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt dựa trên đề xuất của Ban Định giá nội bộ.

Ghi chú: Quy tắc kiểm soát giá

Các biến đổi giá trị tài sản phải được theo dõi và kiểm soát hàng ngày hoặc theo kỳ quy định khi ghi nhận giá trị tài sản vào sổ sách hay hệ thống.

Trong trường hợp giá trị tài sản có biến đổi nhiều hơn giới hạn quy định sau:

- Cổ phiếu niêm yết: +/- 10%

- Cổ phiếu chưa niêm yết: +/- 5%

- Trái phiếu: +/- 2%

- Các loại tài sản khác (nếu có): 10%

Nếu xét thấy cần thiết, báo cáo về việc biến đổi giá kèm theo những giải trình chi tiết phải được Ban Định giá nội bộ xem xét và chấp thuận dựa trên phê chuẩn của Ban Đại Diện Quỹ.

Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank

(Đã ký và đóng dấu)

TP Hồ Chí Minh ngày 15/10/2014

**Công ty quản lý quỹ/ Fund
Management company**

(Đã ký và đóng dấu)